

Số: 34 /2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 11 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở,
công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31

tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Kết luận số 360-KL/ĐU ngày 06/5/2026 của Đảng ủy UBND tỉnh về kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 06/5/2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai để tính giá trị nhà cửa, công trình, vật kiến trúc, mồ mả trong các công tác: bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất; bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; bán tài sản nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất; bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; bán tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Đơn giá bồi thường

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn 58 xã, phường phía Đông tỉnh Gia Lai (thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này).

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn 77 xã, phường phía Tây tỉnh Gia Lai (thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này).

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu nhà nước đã phê duyệt giá bán; các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê

duyet và đã thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo giá bán, phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu nhà nước đã phê duyệt giá bán và đang thực hiện dở dang; các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đang thực hiện dở dang thì tùy theo tình hình thực tế, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm xem xét, thống nhất trình cấp có thẩm quyền quyết định từng trường cụ thể cho phù hợp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Đối với nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc và mồ mả chưa được quy định tại Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng có liên quan căn cứ định mức; đơn giá xây dựng công trình của tỉnh hoặc khảo sát giá phổ biến trên thị trường để xác định giá cụ thể, gửi Sở Xây dựng có ý kiến thống nhất trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt để thực hiện.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này. Hằng năm, rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai phù hợp giá xây dựng trên thị trường.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh đến Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ+CV VP UBND tỉnh;
- Ban Tiếp công dân tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, T4. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục số 01
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở,
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN 58 XÃ, PHƯỜNG
PHÍA ĐÔNG TỈNH GIA LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / 2026 của UBND tỉnh)

PHẦN 1. ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

Mã hiệu	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá (đồng)		Ghi chú
			Có khu vệ sinh trong nhà	Không có khu vệ sinh trong nhà	
N1	- Nhà từ 2 tầng đến 3 tầng, khung BTCT, mái BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít	đồng/m ²	5.654.000	5.541.000	
N1a	- Nhà từ 4 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít	đồng/m ²	5.908.000	5.790.000	
N2	- Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matít. Tầng trên cùng áp dụng mã N2, các tầng dưới áp dụng mã N1 và N1a	đồng/m ²	4.743.000	4.647.000	
N3	- Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày ≥ 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, trần thạch cao, mái tôn hoặc Fibrô XM	đồng/m ²	4.278.000	4.193.000	
N4	- Nhà 1 tầng mái BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m ²	5.731.000	5.616.000	
N4a	- Nhà ở 01 tầng, móng BTCT, hệ khung chịu lực bằng BTCT, tường xây gạch trát vữa, bả matít, sơn nước, nền nhà lát gạch ceramic, mái lợp ngói (kiểu mái thái)	đồng/m ²	5.162.000	5.047.000	

N5	- Nhà 1 tầng mái tôn hoặc Fibrô XM, tường xây gạch dày ≥ 150 mm, sê nô BTCT, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái từ 3,0m đến 4m	đồng/m ²	4.095.000	4.013.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 3,0m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k=1,1
N6	- Nhà 1 tầng mái tôn hoặc Fibrô XM, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái từ 3,0m đến 4m	đồng/m ²	3.564.000	3.493.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 3,0m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k=1,1
N7	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch dày ≥ 150 mm quét vôi, nền láng vữa xi măng, trần thạch cao, mái tôn hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ 3,0m đến 3,5m	đồng/m ²	3.018.000	2.958.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 3,0m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 3,5m nhân với hệ số k=1,1
N8	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tôn hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m ²	2.551.000	2.500.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 3m nhân với hệ số k=1,1
N9	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tôn hoặc ván, nền láng VXM, không trần, mái tôn hoặc Fibrô XM, xà gồ gỗ mái không quy cách, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m ²	1.857.000	1.820.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 3m nhân với hệ số k=1,1
N10	- Nhà sàn có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 3; mái lợp ngói 22 viên/m ² ; sàn và vách bằng gỗ ván. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn $\leq 1,2$ m, chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn ≤ 3 m	đồng/m ²	3.647.000		Nếu chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn > 3m, nhân với hệ số k=1,05

N11	- Nhà sàn có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 4; mái lợp ngói 22 viên/m ² ; sàn và vách bằng gỗ ván. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn $\leq 1,2\text{m}$, chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn $\leq 3\text{m}$	đồng/m ²	2.801.000	Nếu chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn $> 3\text{m}$, nhân với hệ số $k=1,05$
N11a	- Nhà chòi hoặc nhà sàn bán kiên cố có trụ và khung bằng gỗ tạp hoặc tre; mái lợp ngói 22 viên/m ² ; sàn bằng gỗ tạp hoặc tre, nứa. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn $\leq 0,8\text{m}$, chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn $\leq 2\text{m}$	đồng/m ²	1.362.000	Nếu chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn $> 2\text{m}$ nhân với hệ số $k=1,05$
N12	- Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái $\geq 3\text{m}$, tường đất, tôn hoặc ván, nền láng xi măng, mái tôn hoặc Fibrô XM	đồng/m ²	1.110.000	Nếu chiều cao trung bình mái $< 3,0\text{m}$ nhân với hệ số $k=0,9$
N13	- Nhà xưởng (<i>nhà kho</i>) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, vách bao che bằng tường gạch hoặc tôn, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ²	2.475.000	
N14	- Nhà xưởng (<i>nhà kho</i>) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, vách bao che bằng tường gạch hoặc tôn, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ²	2.179.000	
N15	- Nhà xưởng (<i>kho</i>) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, tường gạch hoặc tôn, nền bê tông	đồng/m ²	1.759.000	
N16	- Nhà rầm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tôn; mái tôn hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao trung bình mái từ 2,5m trở lên	đồng/m ²	1.368.000	Nếu chiều cao trung bình mái $< 2,5\text{m}$ nhân với hệ số $k=0,9$
N17	- Nhà để xe mái tôn hoặc Fibrô XM khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m ²	843.000	
N18	- Mái hiên bằng tôn, hoặc Fibrô XM (<i>chưa tính nền</i>)	đồng/m ²	422.000	

C1	- Chuồng nền đất, khung bao che bằng gỗ, mái tranh, giấy dầu, hoặc vật liệu thô sơ	đồng/m ²	387.000	
C2	- Chuồng nền đất, khung bao che bằng gỗ, mái tôn hoặc Fibrô XM	đồng/m ²	498.000	
C3	- Chuồng khung gỗ, bao che bằng gỗ, nền lán xi măng, mái tôn hoặc Fibrô XM	đồng/m ²	608.000	
C4	- Chuồng xây gạch bao quanh ≤1m, nền lán xi măng, mái tôn hoặc Fibrô XM	đồng/m ²	786.000	
C5	- Chuồng xây gạch bao quanh cao > 1m, nền lán xi măng, mái tôn hoặc Fibrô XM	đồng/m ²	942.000	
B1	- Bể nước nổi xây đá chẻ, nắp đan BT	đồng/m ³	1.831.000	
B2	- Bể nước nổi xây gạch, nắp đan BT	đồng/m ³	1.719.000	
B3	- Bể nước ngầm xây đá chẻ nắp đan BT	đồng/m ³	2.000.000	
B4	- Bể nước ngầm xây gạch, nắp đan BT	đồng/m ³	1.890.000	
B5	- Hồ xí hai ngăn bao che bằng vật liệu thô sơ	đồng/m ²	387.000	
B6	- Hệ thống phân ngấm tự hoại nhà vệ sinh, phân ngấm tự hoại phục vụ chăn nuôi	đồng/hệ thống	9.314.000	
B7	- Hầm biogas composite (có 02 bể xử lý), đường kính ≥ 2,4m	đồng/hệ thống	18.243.000	
S1	- Sân lát gạch hoa xi măng, gạch bê tông, gạch Block	đồng/m ²	263.000	Đã tính bê tông lót nền, nếu sân không có bê tông lót nền nhân hệ số k=0,9
S2	- Sân lát gạch đất nung, đan bê tông	đồng/m ²	236.000	
S3	- Sân lán sỏi, gạch granít tận dụng	đồng/m ²	221.000	
S4	- Sân, đường xi măng hoặc nhựa đường	đồng/m ²	195.000	
S5	- Sân lát gạch bát trắng, đá granít tận dụng	đồng/m ²	185.000	
S6	- Sân lát gạch ceramic	đồng/m ²	287.000	
S7	- Sân đổ bê tông	đồng/m ²	214.000	
TR1	- Tường rào xây gạch có chiều dày < 150mm	đồng/m ²	539.000	Đã tính móng tường rào
TR2	- Tường rào xây gạch có chiều dày ≥ 150mm	đồng/m ²	746.000	
TR3	- Tường rào lam bê tông	đồng/m ²	1.120.000	
TR4	- Cổng panô sắt mở kiểu ray thẳng	đồng/m ²	1.193.000	
TR5	- Cổng panô sắt mở kiểu bản lề	đồng/m ²	1.047.000	

TR6	- Cổng song sắt bằng sắt hộp	đồng/m ²	881.000	
TR7	- Cổng sắt thô sơ (không có quy cách)	đồng/m ²	496.000	
TR8	- Hàng rào kẽm gai hỗ trợ công tháo dỡ	đồng/m ²	24.000	
G1	- Giếng đường kính $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	1.051.000	
G2	- Giếng đường kính $> 1\text{m}$ đến $\leq 1,2\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	1.437.000	
G3	- Giếng đường kính $> 1,2\text{m}$ đến $\leq 1,6\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	1.658.000	
G4	- Giếng đường kính $> 1,6\text{m}$ đến $\leq 2\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	2.322.000	
G5	- Giếng đường kính $> 2\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	2.894.000	
G6	- Giếng đường kính $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$, bọng bê tông	đồng/m	2.322.000	
G7	- Giếng đường kính $> 1\text{m}$ đến $\leq 1,2\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$, bọng bê tông	đồng/m	2.654.000	
G8	- Giếng đường kính $> 1,2\text{m}$ đến $\leq 1,6\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$, bọng bê tông	đồng/m	3.648.000	
G9	- Giếng đường kính $> 1,6\text{m}$ đến $\leq 2\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$, bọng bê tông	đồng/m	4.754.000	
G10	- Giếng đường kính $> 2\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$, bọng bê tông	đồng/m	5.934.000	
G11	- Giếng bọng đất nung đường kính $\leq 0,8\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$	đồng/m	443.000	
G12	- Giếng bọng đất nung đường kính $> 0,8\text{m}$, sâu $\leq 10\text{m}$	đồng/m	498.000	
G13	- Giếng nước đóng đường kính $D \leq 60\text{mm}$	đồng/m	387.000	
G14	- Giếng nước đóng đường kính $60\text{mm} < D < 90\text{mm}$	đồng/m	498.000	
K1	- Kết cấu BTCT cho cầu kiện độc lập	đồng/m ³	5.924.000	
K2	- Kết cấu bê tông không cốt thép cho cầu kiện độc lập	đồng/m ³	4.309.000	
K3	- Kết cấu xây gạch hoàn chỉnh (không móng)	đồng/m ³	2.708.000	
K4	- Móng đá chẻ	đồng/m ³	1.481.000	
K4a	- Móng xây gạch	đồng/m ³	1.922.000	
K5	- Đá chẻ xếp khan	đồng/m ³	1.366.000	
K6	- Đá hộc xếp khan	đồng/m ³	599.000	

K7	- Đắp đất tôn nền	đồng/m ³	105.000	
K7a	- Đắp cát tôn nền	đồng/m ³	353.000	
K8	- Công đào ao	đồng/m ³	134.000	
K9	- San đất trả lại mặt bằng đất mượn	đồng/m ³	15.000	
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG LẠI MẶT ĐỨNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ				
K10	- Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m ²	1.369.000	
K11	- Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m ²	2.053.000	
K12	- Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m ²	2.868.000	

GHI CHÚ:

I. Giải thích từ ngữ:

- Chiều cao trung bình mái: là chiều cao được tính bằng trung bình cộng chiều cao của các đỉnh và đuôi các mái tính từ nền nhà.

- Góc lững: là phần diện tích sàn xây dựng có chiều cao tính từ mặt sàn góc lững đến mặt sàn tầng trên (hoặc trần mái) nhỏ hơn 2,7m ($h_{gl} < 2,7m$).

II. Đối với nhà (loại Ni, i= 1,2...,18):

A) Các loại nhà từ N1 đến N16 được tính toán giá trị xác định theo thông số tổng diện tích sàn của tất cả các tầng. Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lô gia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói.

1. Các loại nhà N17 và N18 diện tích để tính toán giá trị xác định theo mép ngoài hình chiếu bằng mái.

2. Nếu phần mái che vượt ngoài diện tích xây dựng thì tính thêm giá trị diện tích phần mái che vượt ngoài theo mã hiệu nhà N18.

3. Đối với nhà có phần diện tích thông tầng thì phần diện tích thông tầng cộng thêm 50% đơn giá nhà cùng loại.

4. Đối với nhà từ mã hiệu N5 đến N8 nếu có khung BTCT được nhân (x) với hệ số 1,1.

5. Riêng nhà từ mã hiệu N4 đến N12 có phần diện tích sảnh đón, lô gia có mái bằng BTCT thì diện tích sảnh đón, lô gia này được tính theo mã hiệu N4 (khi đó diện tích sảnh đón, lô gia không được tính vào diện tích sàn).

6. Đối với các loại nhà từ N1 đến N9 có khu vệ sinh trong nhà đã bao gồm hệ thống phần ngầm khu vệ sinh quy định tại mục B6, trang thờ và chưa kể đến vật liệu ốp tường nhà vệ sinh.

- Trường hợp các loại nhà từ N1 đến N9 có khu vệ sinh trong nhà nhưng không có hệ thống phần ngầm khu vệ sinh thì đơn giá bồi thường được xác định bằng đơn giá loại nhà từ N1 đến N9, giá trị bồi thường sẽ trừ đi giá trị hệ thống phần ngầm

khu vệ sinh quy định tại mục B6. Trường hợp các loại nhà từ N1 đến N9 có khu vệ sinh nằm trong nhà dùng chung hệ thống phần ngầm với khu vệ sinh khác (không phân biệt nằm trong nhà hoặc nằm ngoài nhà) thì xem như khu vệ sinh có hệ thống phần ngầm, giá trị bồi thường sẽ không giảm trừ giá trị hệ thống phần ngầm khu vệ sinh quy định tại mục B6.

- Trường hợp tổng diện tích nhà được bồi thường nằm trong 01 căn (ngôi) nhà gồm nhiều phần diện tích nhà (bố trí liên kề, liên thông với nhau) có loại (mã hiệu) khác nhau từ N1 đến N9. Nếu trong căn (ngôi) nhà này có khu vệ sinh (lối đi vào khu vệ sinh nằm trong nhà) thì xem tổng diện tích nhà được bồi thường này tương đương với trường hợp nhà có 01 loại (mã hiệu) nhà có khu vệ sinh trong nhà.

B) Đối với nhà có phần hoàn thiện (lát gạch, sơn, đóng trần,...) khác với mô tả theo mã hiệu nhà Ni khi tính toán giá trị bồi thường sẽ được cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị vật liệu hoàn thiện vào đơn giá nhà Ni.

C) Đơn giá mái lợp sử dụng cho nhà Ni:

1. Mái lợp ngói 22 viên/m²: 545.000 đồng/m² mái.
2. Mái lợp ngói 13 viên/m²: 588.000 đồng/m² mái.
3. Mái lợp tôn hoặc Fibrô XM: 337.000 đồng/m² mái.

D) Các loại nhà từ N1 đến N16 đã bao gồm: cầu thang, cửa sổ, cửa đi, cửa thông thoáng, đan bê tông cốt thép kệ bếp, ô văng, đắp đất tôn nền; chưa tính: gạch, đá ốp kệ bếp; chưa tính: lan can, tay vịn cầu thang, điện và nước trong nhà; không tính cáp điện thoại, cáp truyền hình, cáp internet.

1. Đơn giá khu vệ sinh ngoài nhà sau khi xác định mã hiệu được cộng thêm 15% (đã bao gồm thiết bị vệ sinh; chưa kể vật liệu ốp tường nhà vệ sinh).

2. Đơn giá điện, nước trong nhà và công trình tính cho 1m² sàn:

- Điện trong nhà chạy nổi: 205.000 đồng/m² sàn.
- Điện trong nhà chạy ngầm: 244.000 đồng/m² sàn.
- Nước trong nhà (chạy nổi): 110.000 đồng/m² sàn.
- Nước trong nhà (chạy ngầm): 133.000 đồng/m² sàn.

Đơn giá điện nước chỉ áp dụng cho các loại nhà từ N1 đến N6; nhà từ N7 đến N15 tính bằng 75% đơn giá điện, nước; nhà N16 tính bằng 50% đơn giá điện, nước.

3. Trường hợp nhà có móng tường sâu > 1m thì khối lượng phần móng sâu từ 1m trở lên được tính theo khối lượng cho phần mã hiệu nhóm Ki.

4. Đơn giá lan can cầu thang:

- Lan can cầu thang sắt, sứ (đã có tay vịn): 716.000 đồng/md.
- Lan can cầu thang sắt, tay vịn gỗ: 936.000 đồng/md.
- Lan can cầu thang inox (đã có tay vịn): 936.000 đồng/md.
- Lan can cầu thang gỗ (đã có tay vịn): 1.161.000 đồng/md.

- Lan can cầu thang kính cường lực tay vịn inox: 1.272.000 đồng/md.
- Lan can cầu thang kính cường lực tay vịn gỗ: 1.382.000 đồng/md.
- Trụ đèn ba gỗ: 2.101.000 đồng/cái, đối với loại có đường kính quy đổi > 15cm, giá: 2.654.000 đồng/cái.
- Trụ đèn ba sắt đường kính quy đổi ≥ 15 cm: 826.000 đồng/cái.
- Trụ đèn ba inox đường kính quy đổi ≥ 15 cm: 1.047.000 đồng/cái.
- Ốp tôn vách tường: 243.000 đồng/m².
- Khung sắt hộp bảo vệ: 419.000 đồng/m².

E) Đơn giá các loại cấu kiện hoàn thiện khác:

1. Láng nền xi măng: 42.000 đồng/m² láng nền.
2. Lát gạch hoa xi măng: 226.000 đồng/m² lát.
3. Lát gạch ceramic, đá Granít tận dụng: 264.000 đồng/m² lát.
4. Lát gỗ sàn nhà gỗ nhóm IV-V: 498.000 đồng/m² lát.
5. Lát đá Granít: 903.000 đồng/m² đá.
6. Ốp gạch chân tường: 51.000 đồng/md ốp.
7. Quét vôi tường: 71.000 đồng/m² sàn, đối với nhà mái bằng 84.000 đồng/m² sàn.
8. Sơn nước tường không bả matít: 242.000 đồng/m² sàn, đối với nhà mái bằng 312.000 đồng/m² sàn.
9. Sơn nước tường có bả matít: 285.000 đồng/m² sàn, đối với nhà mái bằng 370.000 đồng/m² sàn.
10. Dán giấy trang trí vào tường: 83.000 đồng/m².
11. Trát vữa vào tường: 75.000 đồng/m² tường.
12. Trần cốt ép, trần bít cách nhiệt: 166.000 đồng/m² trần.
13. Trần ván ép, nhựa, tôn: 174.000 đồng/m² trần.
14. Trần thạch cao: 194.000 đồng/m² trần.
15. Trần gỗ: 608.000 đồng/m² trần gỗ.
- 15a. Trần khía tre: 155.000 đồng/m² trần khía tre.
- 15b. Tường trát đá rửa: 443.000 đồng/m² tường.
16. Ốp gạch men, ceramic, đá Granít tận dụng: 337.000 đồng/m² gạch ốp.
17. Ốp đá Granít: 1.061.000 đồng/m² đá ốp.
18. Ốp lambri gỗ: 509.000 đồng/m² gỗ ốp.
19. Nhà có gác lửng gỗ: 774.000 đồng/m² gác gỗ.
20. Nhà 2 tầng sàn gỗ tính theo nhà loại N3: Mỗi m² sàn gỗ trừ 498.000

đồng/m².

21. Nhà có gác lửng BTCT, lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít phần diện tích sàn lửng tính bằng 0,7 lần đơn giá nhà loại N3.

22. Đối với nhà có 2 lớp cửa, lớp cửa bên trong được hỗ trợ thêm chi phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt: 306.000 đồng/m² cửa.

23. Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ, hòn giả sơn đắp bằng đá vôi (hoặc san hô) được hỗ trợ 1.216.000 đồng/m³, nếu được đắp bằng các loại vật liệu khác được tính bằng 70% đơn giá trên.

III. Đối với bể nước (loại Bi): áp dụng cho các loại bể nước có dung tích $\leq 5\text{m}^3$, nếu $> 5\text{m}^3$ thì tính theo m³ xây và các đơn giá hoàn thiện khác tại mục II.E. Đối với bể nước vừa nổi vừa chìm thì phần thể tích nổi tính theo đơn giá bể nổi tương ứng và thể tích phần chìm thì tính theo đơn giá phần chìm tương ứng.

- Loại bể không nắp: trừ 352.000 đồng/m² nắp bể.

- Trường hợp bể nước bằng BT: đơn giá bằng 1,2 lần đơn giá bể nước xây bằng đá chẻ cùng loại.

IV. Đối với tường rào loại TR1, TR2, TR3:

- Tường rào loại TR1, TR2, TR3 chỉ tính diện tích phần xây (bao gồm phần lam bê tông), nếu tường rào có phần lưới B40 thì đơn giá phần lưới B40 là 88.000 đồng/m² lưới. Đối với trường hợp lưới B40 dùng để rào quanh vườn, ao, hồ thì hỗ trợ 45.000 đồng/m² lưới B40. Nếu tường rào có phần song sắt thì đơn giá phần song sắt: 551.000 đồng/m² song sắt.

- Trường hợp tường rào có móng tường sâu $> 0,6\text{m}$ thì khối lượng phần móng sâu từ 0,6m trở lên được tính theo khối lượng cho phần mã hiệu nhóm K1.

V. Đối với giếng nước (loại Gi):

- Chiều sâu giếng tính từ mép trên của thành giếng.

- Loại bọng bằng gạch, đá ong và bê tông có chiều sâu giếng $> 10\text{m}$ đến 15m cộng thêm 20% đơn giá cùng loại cho chiều sâu từ mét thứ 11 tiếp theo.

- Loại bọng bằng gạch, đá ong và bê tông có chiều sâu giếng từ $> 15\text{m}$ cộng thêm 40% đơn giá cùng loại cho chiều sâu từ mét thứ 16 tiếp theo.

- Loại không bọng tính bằng 40% đơn giá giếng có bọng xây gạch, đá ong cùng đường kính.

VI. Hướng dẫn áp dụng đơn giá xây dựng lại mặt đứng nhà khi bị giải tỏa một phần nhà: Diện tích được hỗ trợ là diện tích mặt đứng nhà cần xây dựng lại tại chỉ giới giải phóng mặt bằng.

VII. Hướng dẫn bồi thường bước gian, bước cột khi bị giải tỏa một phần nhà:

- Đối với nhà bị giải tỏa một phần, mà diện tích còn lại tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng không đảm bảo công năng sử dụng cho toàn bộ nhà hay phần còn lại chỉ là diện tích của công trình phụ (như nhà bếp, khu vệ sinh) thì được bồi thường

cho toàn bộ nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng mà kết cấu còn lại của bước cột hoặc bước gian không đảm bảo an toàn thì được bồi thường hết bước cột hoặc bước gian đó; nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng tiếp giáp ô cầu thang thì được bồi thường thêm bước cột hoặc bước gian của ô cầu thang. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo dỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng mà phần còn lại trung bình của bước gian $< 3\text{m}$ thì được bồi thường đủ 3m tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo dỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

VIII. Đối với nhà nuôi yến: Đơn giá bồi thường đối với nhà nuôi yến (không có nguồn gốc là nhà ở được sửa chữa, cải tạo lại) được vận dụng theo đơn giá các loại (mã hiệu) nhà có quy mô, mô tả phù hợp nhất. Trong đó:

- Đối với các phần hoàn thiện (lát gạch, sơn, đóng trần,...) khác với mô tả theo mã hiệu nhà Ni khi tính toán giá trị bồi thường sẽ được cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị vật liệu hoàn thiện vào đơn giá nhà Ni.

- Đối với nhà nuôi yến có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng, mà kết cấu còn lại của bước cột hoặc bước gian không đảm bảo an toàn thì được bồi thường hết bước cột hoặc bước gian đó (Không vận dụng tính thêm đơn giá xây dựng lại mặt đứng nhà khi bị giải tỏa một phần nhà và các quy định khác.

Trường hợp nhà nuôi yến có nguồn gốc là nhà ở được sửa chữa, cải tạo lại thì tùy theo đặc điểm, quy mô hiện trạng của nhà nuôi yến mà Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét áp dụng, vận dụng các quy định tại Quyết định này cho phù hợp.

PHẦN 2. ĐƠN GIÁ MÔ MẢ

STT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
A	Mộ đất			
1	Mộ đất bình thường	đồng/mộ	2.764.000	
2	Mộ đất đã cải táng	đồng/mộ	1.658.000	
B	Mộ xây			
1	Mộ xây bình thường: qui cách 1,4mx2,6m, xây hộc bằng đá chẻ hoặc đá ong, có gắn tấm bia	đồng/mộ	5.010.000	

2	Mộ xây bình thường: xây hộc gồm 2 lớp đá chẻ, qui cách phổ biến 1,4mx2,6m; nhà bia nhỏ cao 0,8m, lọt lòng sâu 0,2m, gắn 1 tấm bia, ảnh men trắng đen, không có trụ, quét vôi hoàn chỉnh có sân nhỏ (hoặc các kiểu xây tương đương khác)	đồng/mộ	7.171.000	
3	Mộ xây kiên cố: qui cách xây dựng 1,4mx2,6m, xây 3 lớp đá chẻ, giằng chân móng bằng sắt ở 2 đầu mộ, xây nhà bia và 2 trụ phi dưới chân mộ, phía trên đầu mộ xây bình phong cao hơn nhà bia 10cm, trát tường, quét vôi hoàn chỉnh, trát mạch hồ chân móng đá chẻ, kẻ rong màu chu. Có ốp 1 tấm bia và ảnh men, có sân nhỏ 0,6mx1,4m	đồng/mộ	12.485.000	
4	Mộ xây kiên cố: tiêu chuẩn giống như mộ xây kiên cố tại (mục 3) trên, nhưng có phần bê tông móng, ốp gạch men (hoặc đá rửa không hoàn chỉnh), có sân nhà bia	đồng/mộ	16.795.000	
5	Mộ xây đặc biệt: tiêu chuẩn giống như mộ xây kiên cố tại (mục 3) trên, nhưng móng được đổ bê tông, có giằng sắt chịu lực, nhà bia có đúc mái bê tông, có lanh tô và đan mái, phía đầu mộ xây bình phong dày, ốp gạch men hoàn chỉnh toàn bộ, trừ phần móng đá chẻ, trát mạch hồ chân móng đá chẻ, có sân nhà bia. Có 2 câu liên đối, 1 bảng số, 1 bảng tên, 2 cặp lân, búp sen bằng sứ	đồng/mộ	26.433.000	
6	Mộ xây đặc biệt: giống như mục 5, nhưng:			
	- Ốp đá granit, loại đá đỏ	đồng/mộ	63.213.000	
	- Ốp đá granite, loại đá đen	đồng/mộ	50.153.000	
	- Ốp đá granite, loại đá vàng	đồng/mộ	39.434.000	
	- Ốp đá granite, loại đá tím	đồng/mộ	38.165.000	

GHI CHÚ:

1. Đơn giá mộ đã bao gồm chi phí hương hoa, cúng viếng và chưa bao gồm các vật kiến trúc trang trí có đơn giá cụ thể như sau:

- Búp sen bằng gốm, sứ: 365.000 đồng/cặp.
- Tượng kỳ lân bằng đá trắng: 737.000 đồng/cặp.
- Tượng kỳ lân bằng đá cẩm thạch: 1.437.000 đồng/cặp.
- Câu liên đối bằng đá granit: 663.000 đồng/cặp.

1a. Mộ có diện tích khác mộ chuẩn (1,4m x 2,6m):

- Đối với các loại mộ có diện tích lớn hơn diện tích mộ chuẩn (1,4m x 2,6m) thì được tính bằng đơn giá mộ cùng loại nhân với tỷ lệ diện tích so với mộ chuẩn.

- Đối với các loại mộ có diện tích nhỏ hơn diện tích mộ chuẩn (1,4m x 2,6m) thì được tính bằng đơn giá mộ chuẩn.

2. Mộ có xác chưa phân huỷ: được cộng thêm chi phí hỗ trợ bốc hài cốt 6.192.000 đồng/mộ. Đối với các trường hợp do phong tục tập quán của địa phương cần hỗ trợ thêm chi phí mua hòm, quách mới thì giao Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét, quyết định cho phù hợp với thực tế.

3. Mộ xây sanh phần (từ B1 - B6) không có hài cốt: Khi tính bồi thường phải trừ đi chi phí cải táng mộ đất 2.764.000 đồng/mộ.

4. Kinh phí hỗ trợ di chuyển mồ mả:

a) Đối với việc di chuyển mồ mả có cự ly di chuyển < 10km được hỗ trợ thêm kinh phí di chuyển mồ mả là 553.000 đồng/mộ.

b) Đối với việc di chuyển mồ mả có cự ly di chuyển ≥ 10 km được hỗ trợ thêm kinh phí di chuyển mồ mả. Mức hỗ trợ theo cự ly di chuyển mồ mả như sau:

- Cự ly từ 10km đến dưới 15km là 740.000 đồng/mộ;
- Cự ly từ 15km đến dưới 20km là 918.000 đồng/mộ;
- Cự ly từ 20km đến dưới 25km là 1.062.000 đồng/mộ;

Trường hợp cự ly di chuyển mồ mả từ 25km trở lên thì mức hỗ trợ kinh phí cụ thể do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định, trình cơ quan thành lập Hội đồng đó xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện cho phù hợp với từng dự án.

5. Trường hợp mộ đất có gắn bia: được cộng thêm 221.000 đồng/mộ vào đơn giá bồi thường mộ đất.

PHẦN 3. DANH SÁCH 58 XÃ, PHƯỜNG PHÍA ĐÔNG TỈNH GIA LAI

STT	Tên xã, phường	STT	Tên xã, phường	STT	Tên xã, phường
1	Phường Quy Nhơn	21	Xã Xuân An	41	Xã Bình Hiệp
2	Phường Quy Nhơn Đông	22	Xã Ngô Mây	42	Xã Bình An
3	Phường Quy Nhơn Tây	23	Xã Cát Tiến	43	Xã Hoài Ân
4	Phường Quy Nhơn Nam	24	Xã Đề Gi	44	Xã Ân Tường
5	Phường Quy Nhơn Bắc	25	Xã Hòa Hội	45	Xã Kim Sơn
6	Xã Nhơn Châu	26	Xã Hội Sơn	46	Xã Vạn Đức
7	Phường Bình Định	27	Xã Phù Mỹ	47	Xã Ân Hảo
8	Phường An Nhơn	28	Xã An Lương	48	Xã Vân Canh
9	Phường An Nhơn Đông	29	Xã Bình Dương	49	Xã Canh Vinh
10	Phường An Nhơn Nam	30	Xã Phù Mỹ Đông	50	Xã Canh Liên

11	Phường An Nhơn Bắc	31	Xã Phù Mỹ Tây	51	Xã Vĩnh Thạnh
12	Xã An Nhơn Tây	32	Xã Phù Mỹ Nam	52	Xã Vĩnh Thịnh
13	Phường Bồng Sơn	33	Xã Phù Mỹ Bắc	53	Xã Vĩnh Quang
14	Phường Hoài Nhơn	34	Xã Tuy Phước	54	Xã Vĩnh Sơn
15	Phường Tam Quan	35	Xã Tuy Phước Đông	55	Xã An Hòa
16	Phường Hoài Nhơn Đông	36	Xã Tuy Phước Tây	56	Xã An Lão
17	Phường Hoài Nhơn Tây	37	Xã Tuy Phước Bắc	57	Xã An Vinh
18	Phường Hoài Nhơn Nam	38	Xã Tây Sơn	58	Xã An Toàn
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	39	Xã Bình Khê		
20	Xã Phù Cát	40	Xã Bình Phú		

Phụ lục số 02
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở,
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN 77 XÃ, PHƯỜNG
PHÍA TÂY TỈNH GIA LAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

PHẦN 1. ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà ở chung cư:		
	Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch granit 400x400mm có số tầng:		
1	Số tầng ≤ 05 tầng	đồng/m ² sàn	6.791.000
2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 08 tầng	đồng/m ² sàn	7.597.000
3	09 tầng ≤ số tầng ≤ 15 tầng	đồng/m ² sàn	8.496.000
4	16 tầng ≤ số tầng ≤ 19 tầng	đồng/m ² sàn	9.216.000
5	20 tầng ≤ số tầng ≤ 25 tầng	đồng/m ² sàn	10.226.000
II	Nhà ở riêng lẻ		
1	Nhà ở 01 tầng:		
1.1	Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, không có sê nô mặt trước, mái lợp:		
a	- Ngói	đồng/m ² XD	3.145.000
b	- Tôn	đồng/m ² XD	3.087.000
c	- Fibro xi măng	đồng/m ² XD	2.938.000
1.2	Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, có sê nô mặt trước, mái lợp:		
a	- Ngói	đồng/m ² XD	4.641.000
b	- Tôn	đồng/m ² XD	4.555.000
c	- Fibro xi măng	đồng/m ² XD	4.533.000
2	Nhà ở 01 tầng có gác lửng, nhà mái bằng, mái thái		
2.1	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn lầu bằng gỗ (gác lửng không đóng trần), mái lợp:		
a	- Tôn	đồng/m ² sàn	4.555.000
b	- Fibro xi măng	đồng/m ² sàn	4.329.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
c	- Ngói	đồng/m ² sàn	4.824.000
2.2	Móng xây đá hộc, cột dầm BTCT, tường xây gạch, nền láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn gác lửng bằng BTCT, mái lợp:		
a	- Tôn	đồng/m ² sàn	4.756.000
b	- Ngói	đồng/m ² sàn	4.964.000
2.3	Móng BTCT, hệ khung chịu lực bằng BTCT, tường xây gạch trát vữa, bả ma tít, sơn nước, nền nhà lát gạch ceramic, mái lợp ngói (kiểu mái thái)	đồng/m ² sàn	5.162.000
2.4	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, bả ma tít, sơn nước, nền lát gạch ceramic, gác lửng bằng BT, đà gác lửng bằng gỗ, mái lợp tôn, có sân nô mặt đứng. Đóng trần:		
a	- Trần tôn	đồng/m ² sàn	4.985.000
b	- Trần nhựa	đồng/m ² sàn	4.641.000
3	Nhà ở 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường xây gạch trát vữa sơn nước, nền lát gạch ceramic 400x400mm, mái:		
3.1	- Bê tông cốt thép	đồng/m ² XD	7.059.000
3.2	- Ngói	đồng/m ² XD	7.452.000
3.3	- Tôn	đồng/m ² XD	7.260.000
4	Nhà ở khung BTCT chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm		
4.1	02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng	đồng/m ² sàn	7.056.000
4.2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 08 tầng	đồng/m ² sàn	7.762.000
4.3	09 tầng ≤ số tầng ≤ 15 tầng	đồng/m ² sàn	8.539.000
4.4	Số tầng >15 tầng	đồng/m ² sàn	8.880.000
5	Nhà ở biệt thự 01 tầng: kết cấu khung BTCT, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước	đồng/m ² XD	8.103.000
6	Nhà ở biệt thự 01 tầng: kết cấu khung BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước, mái lợp:		
6.1	- Ngói	đồng/m ² XD	8.792.000
6.2	- Tôn	đồng/m ² XD	8.377.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7	Nhà ở biệt thự 02 tầng đến 03 tầng:		
7.1	Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước	đồng/m ² sàn	7.653.000
7.2	Kết cấu khung BTCT, sàn BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước, mái lợp:		
a	- Ngói	đồng/m ² sàn	8.242.000
b	- Tôn	đồng/m ² sàn	7.774.000

GHI CHÚ:

- Đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Nhà ở 01 tầng tính giá đồng/m² XD.
- Nhà ở từ ≥ 02 tầng trở lên tính giá đồng/m² sàn cho các tầng.
- Các chữ viết tắt:

Bê tông cốt thép: BTCT.

Xây dựng: XD.

Bê tông: BT.

Vữa xi măng: VXM.

PHẦN 2. ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà kho:		
1	- Khung cột thép hình, tường xây gạch, nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	2.918.000
2	- Khung cột BTCT, tường xây gạch nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	3.439.000
II	Nhà xưởng:		
1	- Khung cột thép hình, vách bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	1.467.000
2	- Khung cột thép hình, tường xây cao < 2m vách phía trên bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	2.201.000
3	- Khung cột thép hình, không có vách bao che, nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	1.257.000
4	- Khung cột BTCT, tường xây gạch nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	3.030.000
III	Nhà làm việc		
1	Nhà 01 tầng:		
1.1	Tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái tôn		
a	- Trần thạch cao	đồng/m ² XD	4.477.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
b	- Trần gỗ	đồng/m ² XD	4.704.000
c	- Trần tôn	đồng/m ² XD	4.579.000
1.2	Tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói		
a	- Trần thạch cao	đồng/m ² XD	4.516.000
b	- Trần gỗ	đồng/m ² XD	4.749.000
c	- Trần tôn	đồng/m ² XD	4.623.000
2	Nhà làm việc 02 tầng:		
2.1	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái tôn kẽm		
a	- Trần mái BTCT	đồng/m ² sàn	6.869.000
b	- Trần gỗ	đồng/m ² sàn	6.233.000
c	- Trần tôn	đồng/m ² sàn	6.006.000
2.2	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói		
a	- Trần mái BTCT	đồng/m ² sàn	6.870.000
b	- Trần gỗ	đồng/m ² sàn	6.258.000
c	- Trần tôn	đồng/m ² sàn	6.071.000
3	Nhà làm việc Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, sàn mái BTCT có số tầng:		
3.1	02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng	đồng/m ² sàn	7.245.000
3.2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 09 tầng	đồng/m ² sàn	7.437.000
3.3	Số tầng > 09 tầng	đồng/m ² sàn	7.548.000
IV	Khách sạn :		
1	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, sàn mái BTCT có số tầng:		
1.1	02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng	đồng/m ² sàn	10.263.000
1.2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 09 tầng	đồng/m ² sàn	11.010.000
1.3	Số tầng > 9 tầng	đồng/m ² sàn	11.230.000
V	Nhà văn hóa đa năng 01 tầng:		
1	Khung trụ, dầm sàn mái BTCT, mái lợp tôn		
1.1	- Trần thạch cao	đồng/m ² XD	6.026.000
1.2	- Trần gỗ	đồng/m ² XD	6.294.000
1.3	- Trần tôn	đồng/m ² XD	6.148.000
VI	Nhà hội trường 01 tầng:		
1	Khung trụ, dầm sàn mái BTCT, tường xây gạch nền lát gạch granit, mái lợp tôn		
1.1	- Trần thạch cao	đồng/m ² XD	7.720.000
1.2	- Trần gỗ	đồng/m ² XD	8.028.000
1.3	- Trần tôn	đồng/m ² XD	7.843.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
VII	Trạm y tế 01 tầng :		
1	Trụ, dầm sàn mái BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
1.1	- Trần BTCT	đồng/m ² XD	6.205.000
1.2	- Trần tôn	đồng/m ² XD	5.305.000
VIII	Bệnh viện		
1	Bệnh viện 02 tầng		
1.1	Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
a	- Trần BTCT	đồng/m ² sàn	8.221.000
b	- Trần tôn	đồng/m ² sàn	7.025.000
2	Bệnh viện có số tầng từ 3 tầng trở lên		
2.1	Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
a	- Trần BTCT	đồng/m ² sàn	7.250.000
b	- Trần tôn	đồng/m ² sàn	6.745.000
IX	Trường học:		
1	Nhà học 02 đến 03 tầng :		
1.1	Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
a	- Trần BTCT	đồng/m ² sàn	6.915.000
b	- Trần tôn	đồng/m ² sàn	5.991.000
X	Trung tâm thương mại - dịch vụ		
1	Nhà cấp III, kết cấu chịu lực BTCT, sàn lầu bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn, trần thạch cao.	đồng/m ² sàn	4.426.000
XI	Các công trình xây dựng khác		
1	Nhà xây tạm không tô trát, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp:		
1.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	1.231.000
1.2	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	1.180.000
1.3	+ Ngói	đồng/m ² XD	1.393.000
2	Nhà tạm móng bó xây đá học, khung gỗ, vách ván, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
2.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	1.687.000
2.2	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	1.589.000
2.3	+ Ngói	đồng/m ² XD	1.903.000
3	Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
3.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	1.596.000
3.2	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	1.460.000
3.3	+ Ngói	đồng/m ² XD	1.775.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp:		
4.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	1.687.000
4.2	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	1.551.000
4.3	+ Ngói	đồng/m ² XD	1.867.000
5	Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách đất, không đóng trần, mái lợp:		
a	+ Tôn	đồng/m ² XD	938.000
b	+ Ngói	đồng/m ² XD	1.040.000
5.1	Nhà tạm, khung gỗ, vách tôn, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	1.613.000
5.2	Nhà tạm, khung thép, vách tôn, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	1.314.000
5.3	Nhà tạm, khung thép, vách tôn, nền đất, không đóng trần, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	1.218.000
5.4	Nhà tạm, khung gỗ, tường bao xây gạch không tô trát, nền lán VXM, không đóng trần, mái:		
a	+ Tôn	đồng/m ² XD	2.195.000
b	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	2.017.000
c	+ Ngói	đồng/m ² XD	2.428.000
5.5	Nhà tạm, khung gỗ, tường bao xây gạch tô trát, nền lán VXM, không đóng trần, mái:		
a	+ Tôn	đồng/m ² XD	2.289.000
b	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	2.113.000
c	+ Ngói	đồng/m ² XD	2.523.000
6	Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách tre, nứa, không đóng trần, mái lợp:		
6.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	624.000
6.2	+ Ngói	đồng/m ² XD	699.000
6.3	+ Lá cọ, tranh	đồng/m ² XD	468.000
7	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách ván, không đóng trần, mái lợp:		
7.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	3.354.000
7.2	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	3.193.000
7.3	+ Ngói	đồng/m ² XD	3.529.000
8	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách tôn, không đóng trần, mái lợp:		
8.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	2.719.000
8.2	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	2.577.000
8.3	+ Ngói	đồng/m ² XD	2.920.000
9	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách nứa, không đóng trần, mái lợp tranh	đồng/m ² XD	1.525.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
10	Nhà sàn, khung gỗ, sàn tre nửa, vách nửa, không đóng trần, mái lợp tranh	đồng/m ² XD	1.373.000
11	Nhà tắm, tường xây gạch, ốp lát gạch men, sàn mái BTCT	đồng/m ² XD	4.043.000
12	Nhà tắm, tường xây gạch, nền láng xi măng, trần tôn, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	2.870.000
13	Nhà tắm, vách ván, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	1.405.000
14	Nhà vệ sinh, tường xây gạch, nền láng xi măng	đồng/m ² XD	2.964.000
15	Nhà vệ sinh, tường xây gạch, sàn mái BTCT, ốp lát gạch men	đồng/m ² XD	5.293.000
16	Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 10cm, nền láng xi măng, mái lợp:		
16.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	1.120.000
16.2	+ Ngói	đồng/m ² XD	1.212.000
16.3	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	1.006.000
16.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	đồng/m ² XD	847.000
17	Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 15cm, nền láng xi măng, mái lợp:		
17.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	1.217.000
17.2	+ Ngói	đồng/m ² XD	1.307.000
17.3	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	1.091.000
17.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	đồng/m ² XD	915.000
18	Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 20cm, nền láng xi măng, mái lợp:		
18.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	1.314.000
18.2	+ Ngói	đồng/m ² XD	1.404.000
18.3	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	1.175.000
18.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	đồng/m ² XD	983.000
19	Chuồng heo, gà vách ván, nền xi măng, mái lợp:		
19.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	772.000
19.2	+ Ngói	đồng/m ² XD	823.000
19.3	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	690.000
19.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	đồng/m ² XD	578.000
20	Chuồng heo, gà vách ván, sàn gỗ, mái lợp:		
20.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	740.000
20.2	+ Ngói	đồng/m ² XD	792.000
20.3	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	723.000
20.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	đồng/m ² XD	554.000
21	Chuồng heo, gà vách ván, nền đất, mái lợp:		
21.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	674.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
21.2	+ Ngói	đồng/m ² XD	720.000
21.3	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	604.000
21.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	đồng/m ² XD	503.000
22	Chuồng heo, gà vách thưng bạt, khung gỗ, nền đất, mái tranh	đồng/m ² XD	291.000
23	Chuồng bò, ngựa: cột gỗ, không có vách ngăn, nền đất, mái lợp:		
23.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	711.000
23.2	+ Ngói	đồng/m ² XD	759.000
23.3	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	636.000
24	Chuồng bò, ngựa: cột gỗ, vách ván, nền láng xi măng, mái lợp:		
24.1	+ Tôn	đồng/m ² XD	759.000
24.2	+ Ngói	đồng/m ² XD	812.000
24.3	+ Fibro xi măng	đồng/m ² XD	680.000
25	Giếng nước: (Giếng đất đường kính trung bình Ø=1m)		
a	+ Độ sâu h < 5 mét	đồng/cái	3.133.000
b	+ Độ sâu 5m ≤ h < 10m	đồng/cái	6.257.000
c	+ Độ sâu 10m ≤ h < 13m	đồng/cái	7.508.000
d	+ Độ sâu 13m ≤ h < 16m	đồng/cái	9.391.000
e	+ Độ sâu 16m ≤ h < 19m	đồng/cái	14.307.000
f	+ Độ sâu 19m ≤ h < 22m	đồng/cái	16.683.000
g	+ Độ sâu 22m ≤ h < 25m	đồng/cái	19.072.000
h	+ Độ sâu 25m ≤ h < 28m	đồng/cái	21.460.000
i	+ Độ sâu h ≥ 28m	đồng/cái	23.606.000
25.1	Giếng đất có đường kính khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:		
a	+ Giếng đất có đường kính Ø=1,2m được nhân hệ số K=1,44		
b	+ Giếng đất có đường kính Ø=1,5m được nhân hệ số K=2,25		
c	+ Giếng đất có đường kính Ø=2,0m được nhân hệ số K=4,00		
d	+ Giếng đất có đường kính Ø=2,5m được nhân hệ số K=6,25		
e	+ Giếng đất có đường kính Ø=0,9m thì bằng đơn giá đất có đường kính Ø= 1m nhân với hệ số K=0,81		
25.2	Các trường hợp được cộng thêm:		
a	+ Giếng có thành miệng xây gạch, không có sân	đồng/cái	1.692.000
b	+ Giếng có xây thành miệng xây gạch, có sân láng vữa xi măng.	đồng/cái	2.193.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
c	+ Giếng nước có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm	đồng/cái	759.000
d	+ Giếng nước có bọng xây gạch	đồng/m	612.000
25.3	Trường hợp giếng đất có đá ở phía dưới được cộng thêm:		
a	+ Có đường kính $\varnothing < 2\text{m}$	đồng/m đá sâu	824.000
b	+ Có đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$	đồng/m đá sâu	1.859.000
25.4	Trường hợp có ống buy đúc bằng BTCT được cộng thêm:		
a	+ Ống buy $\varnothing 60\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	đồng/m	1.315.000
b	+ Ống buy $\varnothing 80\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	đồng/m	1.695.000
c	+ Ống buy $\varnothing 100\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	đồng/m	2.077.000
d	+ Ống buy $\varnothing 120\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	đồng/m	2.991.000
e	+ Ống buy $\varnothing 150\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	đồng/m	4.673.000
26	Giếng đào ở khu vực đá:		
26.1	Đường kính $\varnothing < 2\text{m}$:		
a	+ Độ sâu $2,5\text{m} \leq h < 3,5\text{m}$	đồng/m	982.000
b	+ Độ sâu $3,5\text{m} \leq h < 4,5\text{m}$	đồng/m	1.097.000
c	+ Độ sâu $4,5\text{m} \leq h < 5,5\text{m}$	đồng/m	1.139.000
26.2	Đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$:		
a	+ Độ sâu $2,5\text{m} \leq h < 3,5\text{m}$	đồng/m	2.210.000
b	+ Độ sâu $3,5\text{m} \leq h < 4,5\text{m}$	đồng/m	2.472.000
c	+ Độ sâu $4,5\text{m} \leq h < 5,5\text{m}$	đồng/m	2.565.000
27	Giếng khoan:		
27.1	Giếng khoan đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200\text{mm}$		
a	+ Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	đồng/m sâu	571.000
b	+ Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	đồng/m sâu	674.000
c	+ Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	đồng/m sâu	792.000
d	+ Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	đồng/m sâu	921.000
27.2	Giếng khoan đường kính lỗ khoan $200\text{mm} < \varnothing \leq 300\text{mm}$		
a	+ Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	đồng/m sâu	757.000
b	+ Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	đồng/m sâu	876.000
c	+ Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	đồng/m sâu	1.009.000
d	+ Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	đồng/m sâu	1.167.000
28	Bể chứa nước xây bằng gạch (tính theo dung tích bể)		
28.1	+ Tường xây gạch, trát VXM hoàn thiện dày $\leq 15\text{cm}$	đồng/m ³	2.203.000
28.2	+ Tường xây gạch, trát VXM hoàn thiện dày $\leq 25\text{cm}$	đồng/m ³	3.468.000
29	Bể chứa nước bằng BTCT (tính theo dung tích bể)	đồng/m ³	5.369.000
30	Trường hợp bể có nắp đáy bằng tấm đan BTCT thì được cộng thêm 1m^2 nắp bể.	đồng/m ²	759.000
31	Bể tự hoại (tính theo dung tích bể)	đồng/m ³	2.774.000
32	Giếng thăm, hàm rút có xây miệng bằng gạch	đồng/m	612.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
33	Sân, vỉa hè:		
33.1	+ Lót móng đá $D_{max} \leq 6\text{cm}$ VXM dày 6cm đến 10cm; mặt láng VXM dày 2cm đến 3cm	đồng/m ²	212.000
33.2	+ Lót móng đá $D_{max} \leq 6\text{cm}$ VXM dày 6cm đến 10cm; mặt Bê tông đá 1x2 dày 3cm đến 5cm	đồng/m ²	242.000
33.3	+ Lót móng đá $D_{max} \leq 6\text{cm}$ VXM dày 6cm đến 10cm; mặt Bê tông đá 1x2 dày 6cm đến 10cm	đồng/m ²	322.000
33.4	+ Bê tông đá 1x2 dày 3cm đến 5cm (không có BT lót đá 4x6), không láng mặt	đồng/m ²	119.000
33.5	+ Láng VXM dày 3cm (không có lớp BT lót đá 4x6)	đồng/m ²	91.000
33.6	+ Sân, vỉa hè lát gạch Ziczac, gạch blok tự chèn, gạch Terazzo	đồng/m ²	307.000
33.7	+ Sân lát gạch thẻ, gạch bát trắng	đồng/m ²	170.000
34	Sân, đường		
34.1	+ Sân, đường, lớp mặt thảm bê tông nhựa dày 7cm, lớp lót cấp phối đá dăm dày $\leq 30\text{cm}$	đồng/m ²	597.000
34.2	+ Sân, đường, láng nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m ² , mặt đường đá dăm tiêu chuẩn dày 15cm	đồng/m ²	406.000
34.3	+ Sân, đường, bê tông xi măng mác M200 dày 20cm	đồng/m ²	443.000
34.4	+ Sân, đường, bê tông xi măng mác M150 dày 5cm đến 7cm, lớp lót bê tông đá 4x6 mác M50 dày 10cm	đồng/m ²	279.000
35	Tường rào:		
35.1	Móng xây đá hộc. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.868.000
a	Trường hợp được trừ đi:		0
a1	+ Tường rào không tô trát	m dài	626.000
a2	+ Tường rào không quét nước xi măng	m dài	65.000
b	Trường hợp được cộng thêm:		
b1	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.010.000
b2	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	274.000
b3	+ Tường xây gạch ống dày 20cm, trụ 30x30cm	m dài	435.000
35.2	Móng xây đá hộc. Tường xây gạch Block bê tông rỗng dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.736.000
a	Trường hợp được trừ đi:		
a1	+ Tường rào không tô trát	m dài	626.000
a2	+ Tường rào không quét nước xi măng	m dài	65.000
b	Trường hợp được cộng thêm:		
b1	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.010.000
b2	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	274.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
35.3	Móng xây đá hộc. Tường dày 15cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.801.000
a	Trường hợp được trừ đi:		
a1	+ Tường rào không tô trát	m dài	599.000
a2	+ Tường rào không quét nước xi măng	m dài	64.000
b	Trường hợp được cộng thêm:		
b1	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	997.000
b2	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	271.000
35.4	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m.	m dài	2.881.000
a	Trường hợp được trừ đi:		
a1	+ Phần xây gạch không tô trát	m dài	211.000
a2	+ Phần xây gạch không quét nước xi măng	m dài	23.000
b	Trường hợp được cộng thêm:		
b1	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	339.000
b2	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	91.000
35.5	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m (phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng:		
a	+ Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	731.000
b	+ Trụ BTCT đúc sẵn 100x100mm	m dài	618.000
c	+ Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	578.000
35.6	Tường dày 10cm và móng xây gạch cao bình quân 0,5m (không tô trát), cọc sắt V50x50x5mm cao 1,2m, khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m, phía trên rào lưới B40	m dài	257.000
35.7	Hàng rào ruộng rẫy, trụ gỗ kẽm gai, lưới B40 (chỉ tính nhân công tháo dỡ và kẽm buộc)	đồng/m ²	21.000
35.8	Hàng rào lưới B40 khung thép hình hàn liên kết	đồng/m ²	216.000
35.9	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn	đồng/m ²	322.000
36	Ao đất đào thả cá	đồng/m ³	91.000
37	Ao tận dụng khe hợp thủy, khe suối, dòng chảy, chỗ trũng đắp bờ chặn nước để thả cá, có chiều sâu từ mặt đất đến đáy ao:		
37.1	+ Sâu 1m	đồng/m ²	21.000
37.2	+ Sâu 1m , 1,5m	đồng/m ²	32.000
37.3	+ Sâu >1,5m	đồng/m ²	42.000
38	Mộ đất :		
38.1	+ Thời gian ≤3 năm (có thân nhân di dời)	đồng/mộ	5.216.000
38.2	+ Thời gian >3 năm (có thân nhân di dời)	đồng/mộ	3.806.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
39	Mộ xây:		
39.1	+ Một lớp mộ, một lớp bao thời gian ≤ 3 năm	đồng/mộ	12.045.000
39.2	+ Một lớp mộ, một lớp bao thời gian > 3 năm	đồng/mộ	8.432.000
40	Nhà mồ		
40.1	+ Đang nuôi (chi phí làm lễ bỏ mả)	đồng/hòm	2.699.000
40.2	+ Đang nuôi (chi phí bốc dùi) thời gian ≤ 2 năm	đồng/hòm	2.250.000
40.3	+ Đang nuôi (chi phí bốc dùi) thời gian > 2 năm	đồng/hòm	2.023.000
40.4	+ Đã bỏ nuôi (01 hòm có 01 hài cốt)	đồng/hòm	1.799.000
40.5	+ Đã bỏ nuôi nếu có từ 2 hài cốt trở lên thì mỗi hài cốt được tính thêm công di dùi	đồng/hài cốt	419.000
41	Trụ cổng xây gạch	đồng/m ³	2.138.000
42	Trụ hoặc tường bằng BTCT	đồng/m ³	6.208.000
43	Bờ kè, tường chắn xây bằng đá hộc (đá chẻ)	đồng/m ³	1.501.000
44	Trụ tiêu bọng đúc bằng VXM không cốt thép đường kính chân trụ D400, ngọn trụ D150 cao 3m	đồng/trụ	486.000
45	Trụ tiêu bọng xây gạch cao 3m	đồng/trụ	1.055.000
45.1	Trụ tiêu BTCT có kích thước 0,1mx0,1m	đồng/m dài	71.000
46	Mái hiên, mái che:		
46.1	Nền đất, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm. Mái lợp:		
a	+ Tôn	đồng/m ²	476.000
b	+ Fibro xi măng	đồng/m ²	421.000
c	+ Ngói	đồng/m ²	487.000
46.2	Nền lán VXM không đánh màu, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm, mái lợp:		
a	+ Tôn	đồng/m ²	653.000
b	+ Fibro xi măng	đồng/m ²	597.000
46.3	Nền lán VXM, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm. Mái lợp:		
a	+ Tôn kẽm	đồng/m ²	662.000
b	+ Fibro xi măng	đồng/m ²	608.000
c	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ²	953.000
46.4	Mái che khung thép hình, cột thép đường kính đến Ø50mm. Lợp tôn kẽm	đồng/m ²	613.000
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền		
a	+ Lót móng đá Dmax $\leq$ 6cm VXM dày 6cm đến 10cm; mặt lán VXM dày 2cm đến 3cm	đồng/m ²	211.000
b	+ Lót móng đá Dmax $\leq$ 6cm VXM dày 6cm đến 10cm; mặt Bê tông đá 1x2, dày 3cm đến 5cm	đồng/m ²	241.000
c	+ Bê tông đá 1x2 dày 3cm đến 5cm (không có BT lót đá 4x6), không lán mặt	đồng/m ²	118.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
d	+ Láng VXM dày 3cm (không có lớp BT lót đá 4x6)	đồng/m ²	91.000
47	Đào san mặt bằng (đào bằng máy đổ lên ô tô vận chuyển đi nơi khác)	đồng/m ³	35.000
48	Đắp đất mặt bằng (vận chuyển từ nơi khác về để đắp kể cả đào đất, vận chuyển bằng ô tô)	đồng/m ³	38.000
49	Tranh vẽ trên tường gạch	đồng/m ²	145.000
50	Giàn trồng dây leo:		
50.1	+ Khung trụ, đà dàn bằng thép hộp	đồng/m ²	419.000
50.2	+ Khung trụ, đà bằng thép hộp, dàn lưới thép	đồng/m ²	401.000
51	Cánh cổng bằng sắt:		
51.1	+ Khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép	đồng/m ²	834.000
51.2	+ Khung thép hộp, song sắt tròn, pa nô thép	đồng/m ²	899.000
52	Hầm bioga:		
52.1	+ Loại có $V \leq 2 \text{ m}^3$	đồng/m ³	1.738.000
52.2	+ Loại có $V > 2 \text{ m}^3$	đồng/m ³	2.676.000
53	Hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn		
53.1	Phụ kiện lắp đặt cho 1 cấu kiện: Tháp hình chóp, tượng, nhà sàn, cầu nối, 1 máy bơm nước mini tạo dòng, điện chiếu sáng nhà khói màu.	cấu kiện	1.108.000
53.2	Hòn non bộ lắp dựng trên hồ đúc sẵn, bể nước tự xây, tạo hình mỹ thuật có chủ đề liên kết từ đá san hô hoặc các loại vật liệu khác, có các phụ kiện kèm theo như Mục a	đồng/m ³	1.034.000
54	Hồ cá cảnh tự xây có gắn hòn non bộ		
54.1	Hồ xây gạch dày $\leq 150\text{mm}$, giằng tường BTCT, láng VXM cả thành và đáy; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	1.121.000
54.2	Hồ xây gạch dày $\leq 150\text{mm}$, giằng tường BTCT, đáy láng VXM, thành ốp gạch men; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	1.192.000
54.3	Hồ xây trên nền nhà cũ tận dụng tường cũ hoặc xây mới; láng VXM cả thành và đáy; tạo dáng hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	620.000
a	- Trường hợp hồ xây tại mục c, nếu thành hồ ốp gạch men thì được cộng thêm	đồng/m ²	185.000
55	Điện thờ - Trang thờ		
55.1	Điện thờ: tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường XD lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.	đồng/m ² xây dựng	7.313.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
55.2	Các trang thờ: chỉ tính chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại có cộng thêm phần chi phí hao mòn hư hỏng vật liệu, chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.		
a	Mái BTCT dán ngói mũi hài (<i>ngói vảy</i>), tường xây, sơn vôi, nền lát đá cẩm thạch (<i>hay đá granit</i>), trụ bê tông cốt thép.	đồng/trang thờ	443.000
b	Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi (<i>hoặc quét vôi</i>), nền BTCT lát gạch hoa, gạch men, trụ BTCT.	đồng/trang thờ	332.000
c	Mái lợp ngói vảy, tường xây, quét vôi lăn sơn, đan BTCT lóng VXM, trụ BTCT.	đồng/trang thờ	317.000
d	Mái lợp ngói, tường xây, quét vôi lăn sơn nền BTCT lóng VXM, trụ xây.	đồng/trang thờ	307.000
e	Mái lợp tôn, tường xây quét vôi lăn sơn nền BTCT lóng VXM, trụ xây.	đồng/trang thờ	296.000
f	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền BTCT lóng VXM, trụ xây	đồng/trang thờ	222.000
g	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, đan BTCT lóng VXM, trụ gỗ	đồng/trang thờ	185.000
h	Mái lợp tôn, không tường, trụ gỗ đỡ sàn ván	đồng/trang thờ	147.000
i	Mái cốt ép, tranh tre nửa lá... (<i>hoặc không mái</i>), không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.	đồng/trang thờ	111.000
56	Cống thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước		
	Cống đúc buy tròn, hộp bằng BTCT, tính không thu hồi vật liệu: * Chiều sâu chôn cống tính từ mặt đất tự nhiên xuống đến lưng cống khoảng $\leq 0,4\text{m}$.		
56.1	Đường kính $\varnothing < 30\text{cm}$	đồng/m _d	468.000
56.2	Đường kính $\varnothing < 40\text{cm}$	đồng/m _d	591.000
56.3	Đường kính $\varnothing < 60\text{cm}$	đồng/m _d	924.000
56.4	Đường kính $\varnothing < 80\text{cm}$	đồng/m _d	1.355.000
56.5	Đường kính $\varnothing < 120\text{cm}$	đồng/m _d	3.079.000
56.6	Đường kính $\varnothing < 150\text{cm}$	đồng/m _d	4.064.000
56.7	Cống xây gạch	đồng/m _d	503.000
56.8	Cống dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày $\geq 2\text{cm}$	đồng/m ²	332.000
56.9	Mương thoát nước (<i>xây gạch sâu 0,3m; rộng 0,5m</i>)	đồng/m _d	353.000
56.1 0	Mương thoát nước (<i>đào đất sâu 0,3m; rộng 0,5m</i>)	đồng/m _d	32.000
XII	Các hạng mục chi tiết được cộng thêm hay trừ đi của nhà, nhà ở, công trình xây dựng		
1	- Nền, sàn:		
1.1	+ Láng VXM	đồng/m ²	78.000
1.2	+ Lát gạch hoa xi măng	đồng/m ²	291.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.3	+ Lát gạch ceramic	đồng/m ²	275.000
1.4	+ Lát gạch granite 400x400	đồng/m ²	293.000
1.5	+ Lát gạch granite 500x500	đồng/m ²	320.000
1.6	+ Lát gạch granite 600x600	đồng/m ²	483.000
1.7	+ Lát gạch granite 800x800	đồng/m ²	709.000
1.8	+ Lát đá granite tự nhiên	đồng/m ²	798.000
1.9	+ Lát gạch bát trắng	đồng/m ²	182.000
1.10	+ Lát gạch đất nung, đan bê tông	đồng/m ²	160.000
1.11	+ Lát gỗ ván sàn công nghiệp	đồng/m ²	566.000
1.12	+ Lát gỗ ván sàn nhóm II	đồng/m ²	1.117.000
1.13	+ Lát gỗ ván sàn nhóm III	đồng/m ²	879.000
1.14	+ Sàn BTCT	đồng/m ²	632.000
2	- Trần:		
2.1	+ BTCT	đồng/m ²	632.000
2.2	+ Đóng gỗ ván nhóm IV	đồng/m ²	872.000
2.3	+ Đóng lambri gỗ ván nhóm III	đồng/m ²	776.000
2.4	+ Thạch cao	đồng/m ²	391.000
2.5	+ Tấm nhựa hoa văn	đồng/m ²	279.000
2.6	+ Tấm nhựa thạch cao giả gỗ	đồng/m ²	422.000
2.7	+ Tôn	đồng/m ²	308.000
3	- Tường		
3.1	+ Tường trát VXM không quét vôi	đồng/m ²	110.000
3.2	+ Quét vôi	đồng/m ²	15.000
3.3	+ Sơn nước không bả matit	đồng/m ²	102.000
3.4	+ Sơn tường có bả matit	đồng/m ²	123.000
3.5	+ Ốp tường, trụ gạch men 200x250	đồng/m ²	455.000
3.6	+ Ốp tường, trụ gạch men 200x300	đồng/m ²	425.000
3.7	+ Ốp tường, trụ gạch men 300x300	đồng/m ²	418.000
3.8	+ Ốp tường, trụ gạch men 400x400	đồng/m ²	428.000
3.9	+ Ốp tường, trụ gạch men 500x500	đồng/m ²	486.000
3.10	+ Ốp tường, trụ gạch men 600x60	đồng/m ²	573.000
3.11	+ Ốp tường, trụ gạch men 450x900	đồng/m ²	642.000
3.12	+ Ốp tường, trụ gạch men 600x900	đồng/m ²	663.000
3.13	+ Ốp đá granit tự nhiên vào tường, trụ	đồng/m ²	980.000
3.14	+ Ốp đá cẩm thạch, hoa cương vào tường, trụ	đồng/m ²	1.141.000
3.15	+ Ốp lambri gỗ nhóm III vào tường, trụ	đồng/m ²	749.000
3.16	+ Ốp lambri gỗ nhóm IV vào tường, trụ	đồng/m ²	626.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.17	+ Đóng tôn	đồng/m ²	308.000
3.18	+ Đóng tôn cũ	đồng/m ²	154.000
4	- Cửa:		
4.1	Nhà có sử dụng thêm lớp cửa phía ngoài thì được cộng thêm:		
a	+ Cửa sắt kéo Đài loan	đồng/m ²	1.062.000
b	+ Cửa cuốn nhôm cả mô tơ	đồng/m ²	2.062.000
c	+ Cửa Pa nô gỗ nhóm II	đồng/m ²	2.859.000
d	+ Cửa Pa nô gỗ nhóm III	đồng/m ²	2.246.000
e	+ Cửa Pa nô gỗ nhóm IV	đồng/m ²	1.361.000
f	+ Cửa nhôm, kính thường	đồng/m ²	1.005.000
g	+ Cửa nhựa lõi thép	đồng/m ²	2.558.000
h	+ Khung ngoại cửa gỗ nhóm II	đồng/md	654.000
i	+ Khung ngoại cửa gỗ nhóm III	đồng/md	558.000
k	+ Khung ngoại cửa gỗ nhóm IV	đồng/md	422.000
XIII	ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG LẠI MẶT ĐỨNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ		
K10	- Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m ²	1.369.000
K11	- Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m ²	2.053.000
K12	- Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m ²	2.868.000

GHI CHÚ:

- Đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Nhà ở 01 tầng tính giá đồng/m² XD.
- Nhà ở từ ≥ 02 tầng trở lên tính giá đồng/m² sàn cho các tầng.
- Các chữ viết tắt:

Bê tông cốt thép: BTCT.

Xây dựng: XD.

Bê tông: BT.

Vữa xi măng: VXM.

Tiêu chuẩn nhựa: TCN.

a) Hướng dẫn áp dụng đơn giá xây dựng lại mặt đứng nhà khi bị giải tỏa một phần nhà: Diện tích được hỗ trợ là diện tích mặt đứng nhà cần xây dựng lại tại chỉ giới giải phóng mặt bằng.

b) Hướng dẫn bồi thường bước gian, bước cột khi bị giải tỏa một phần nhà:

- Đối với nhà bị giải tỏa một phần, mà diện tích còn lại tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng không đảm bảo công năng sử dụng cho toàn bộ nhà hay phần còn

lại chỉ là diện tích của công trình phụ (như nhà bếp, khu vệ sinh) thì được bồi thường cho toàn bộ nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng mà kết cấu còn lại của bước cột hoặc bước gian không đảm bảo an toàn thì được bồi thường hết bước cột hoặc bước gian đó; nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng tiếp giáp ô cầu thang thì được bồi thường thêm bước cột hoặc bước gian của ô cầu thang. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo dỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng mà phần còn lại trung bình của bước gian <3m thì được bồi thường đủ 3m tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo dỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

PHẦN 3. HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

Hướng dẫn áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn 77 xã, phường phía Tây tỉnh Gia Lai như sau:

a) Đối với địa bàn 05 phường, gồm: Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú bằng đơn giá quy định tại phần 1, phần 2 Phụ lục II này.

b) Đối với địa bàn 72 xã, phường phía Tây tỉnh Gia Lai còn lại bằng đơn giá quy định tại phần 1, phần 2 Phụ lục II này nhân với hệ số điều chỉnh quy định tại phần 3 Phụ lục II này.

STT	Tên các xã, phường	Hệ số
1	Xã Biển Hồ	1,006
2	Xã Gà	1,007
3	Xã Ia Ko	1,007
4	Xã Ia Hrú	1,008
5	Phường An Bình	1,017
6	Xã Mang Yang	1,021
7	Phường An Khê, xã Cửu An	1,012
8	Phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, Ia Sao	1,004
9	Xã Chư Sê, Bờ Ngoong, Al Bá	1,006
10	Xã Phú Túc, Ia Dreh, Ia Rsai, Uar	1,019
11	Xã Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Hiao	1,003
12	Xã Pờ Tó, Ia Pa, Ia Tul	1,024
13	Xã Kông Chro, Ya Ma, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long	1,020
14	Xã Kbang, Kông Bơ La, Tơ Tung, Sơn Lang, Đak Rong, Krong	1,021
15	Xã Đak Pơ, Ya Hội	1,019

16	Xã Lơ Pang, Kon Chiêng, Hra, Ayun	1,023
17	Xã Đak Đoa, Kon Gang, Ia Băng, Kdang, Đak Somei	1,015
18	Xã Đức Cơ, Ia Dơk, Ia Krêl, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dom	1,019
19	Xã Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Boòng, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Tôr, Ia Púch, Ia Mơ	1,020
20	Xã Ia Grai, Ia Krái, Ia Hrun, Ia Chia, Ia O	1,021
21	Xã Ia Ly, Chư Păh, Ia Khuol, Ia Phí	1,004
22	Xã Chư Puh, Ia Le	1,008

PHẦN 4. DANH SÁCH 77 XÃ, PHƯỜNG PHÍA TÂY TỈNH GIA LAI

STT	Tên xã, phường	STT	Tên xã, phường	STT	Tên xã, phường
1	Phường Pleiku	27	Xã Cửu An	53	Xã Uar
2	Phường Hội Phú	28	Xã Đak Pơ	54	Xã Đak Đoa
3	Phường Thống Nhất	29	Xã Ya Hội	55	Xã Kon Gang
4	Phường Diên Hồng	30	Xã Kbang	56	Xã Ia Băng
5	Phường An Phú	31	Xã Kông Bơ La	57	Xã KDang
6	Xã Biển Hồ	32	Xã Tơ Tung	58	Xã Đak Somei
7	Xã Gào	33	Xã Sơn Lang	59	Xã Mang Yang
8	Xã Ia Ly	34	Xã Đak Rong	60	Xã Lơ Pang
9	Xã Chư Păh	35	Xã Kông Chro	61	Xã Kon Chiêng
10	Xã Ia Khuol	36	Xã Ya Ma	62	Xã Hra
11	Xã Ia Phí	37	Xã Chư Krey	63	Xã Ayun
12	Xã Chư Prông	38	Xã SRó	64	Xã Ia Grai
13	Xã Bàu Cạn	39	Xã Đăk Song	65	Xã Ia Krái
14	Xã Ia Boòng	40	Xã Chơ Long	66	Xã Ia Hrun
15	Xã Ia Lâu	41	Phường Ayun Pa	67	Xã Đức Cơ
16	Xã Ia Pia	42	Xã Ia Rbol	68	Xã Ia Dok
17	Xã Ia Tôr	43	Xã Ia Sao	69	Xã Ia Krêl

18	Xã Chư Sê	44	Xã Phú Thiện	70	Xã Ia Púch
19	Xã Bờ Ngoong	45	Xã Chư A Thai	71	Xã Ia Mơ
20	Xã Ia Ko	46	Xã Ia Hiao	72	Xã Ia Pnôn
21	Xã Al Bá	47	Xã Pờ Tó	73	Xã Ia Nan
22	Xã Chư Puh	48	Xã Ia Pa	74	Xã Ia Dom
23	Xã Ia Le	49	Xã Ia Tul	75	Xã Ia Chia
24	Xã Ia Hrí	50	Xã Phú Túc	76	Xã Ia O
25	Phường An Khê	51	Xã Ia Dreh	77	Xã Krong
26	Phường An Bình	52	Xã Ia Rsai		